

-자고 하다

rủ, đề nghị cùng làm — tường thuật lời đề nghị

Dạng lời nói gián tiếp thứ ba. Được xây dựng trên -자, và là dạng đơn giản nhất trong bốn dạng: không chia theo tử loại, không có bất quy tắc.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ hành động	-자고 하다	가다 → 가자고 해요
Gốc ㄹ giữ nguyên ㄹ	-자고 하다	만들다 → 만들자고 해요
Phủ định	-지 말자고 하다	가지 말자고 했어요
Thì	đặt ở 하다	가자고 했어요
Dạng rút gọn văn nói	-재요	가재요
Tính từ	không thể	좋자고 không tồn tại

Khi nào dùng

Gắn -자고 하다 vào bất kỳ gốc động từ hành động nào. Không có gì thay đổi, ㄹ giữ nguyên, và thì không bao giờ xuất hiện phía trước — nó đặt ở 하다.

Dù câu gốc diễn đạt thế nào, lời đề nghị được tường thuật đều ra dạng này. 같이 갈까요, 같이 갑시다 và 같이 가자 đều thành 같이 가자고 했어요.

Dạng phủ định được xây dựng trên 말다, như mọi khi: -지 말자고 하다.

Trong văn nói nó rút gọn thành -재요: 가재요, 먹재요. Cùng với -대요, -래요 và -내요, bốn dạng rút gọn này là những gì bạn thực sự nghe thấy.

Ví dụ trong câu

- 1

친구가 같이 영화를 보자고 했어요.
Bạn tôi rủ cùng đi xem phim.
- 2

동료가 점심을 같이 먹자고 해요.
Đồng nghiệp đang rủ cùng ăn trưa.
- 3

어머니가 저녁을 같이 만들자고 하셨어요.
Mẹ tôi đề nghị cùng nấu bữa tối.
- 4

그 얘기는 오늘 하지 말자고 했어요.
Họ đề nghị hôm nay đừng bàn chuyện đó.
- 5

주말에 등산 가재요.
Nghe nói họ rủ cuối tuần này đi leo núi.
- 6

회의를 다음 주로 미루자고 했습니다.
Có đề nghị hoãn cuộc họp sang tuần sau.

So sánh với

- (으)라고 하다

Mệnh lệnh bảo riêng bạn hành động; lời đề nghị bao gồm cả người nói. Một âm tiết quyết định điều đó.
가라고 했어요. (anh ấy bảo tôi đi) / 가자고 했어요. (anh ấy rủ cùng đi)

-(느)ㄴ다고 하다

Câu trần thuật tường thuật điều đang là; lời đề nghị tường thuật điều ai đó đề xuất làm. Tường thuật một kế hoạch như câu trần thuật sẽ thay đổi người định hành động.
간다고 했어요. (anh ấy nói anh ấy sẽ đi) / 가자고 했어요. (anh ấy rủ cùng đi)

Bốn dạng rút gọn

Khi đã biết cả bốn dạng tường thuật, các dạng rút gọn trong văn nói của chúng đáng được ghi nhớ thành một bộ.
-대요 (trần thuật) / -래요 (mệnh lệnh) / -재요 (đề nghị) / -내요 (câu hỏi)

Lưu ý

- ✗ 친구가 같이 갑시다고 했어요.

○ 친구가 같이 가자고 했어요.

Lời tường thuật luôn bỏ mức lịch sự, quay về dạng rủ rê thường. 갑시다 và 갈까요 đều thành 가자고.
- ✗ 어제 친구가 같이 갔자고 했어요.

○ 어제 친구가 같이 가자고 했어요.

-자고 không bao giờ mang thì. Thì quá khứ đặt ở 하다 ở cuối.
- ✗ 그 얘기는 하지 않자고 했어요.

○ 그 얘기는 하지 말자고 했어요.

Lời rủ rê phủ định dùng 말다. 않다 không thể tạo lời đề nghị.